PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 19 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	1,10			0,66	0,44	275.400	181.764	121.176	
2	Gạo tẻ máy	Kg	5,00			3,40	1,60	25.200	85.680	40.320	
3	Thịt vịt	Kg	1,90			1,30	0,60	151.200	196.560	90.720	
4	Thit lợn mông	Kg	0,90			0,60	0,30	149.100	89.460	44.730	
5	Đậu phụ	Kg	0,60			0,40	0,20	34.560	13.824	6.912	
6	Khoai tây	Kg	0,50			0,30	0,20	25.200	7.560	5.040	
7	Bí ngô	Kg	0,50			0,30	0,20	27.300	8.190	5.460	
8	Cà chua	Kg	0,50			0,30	0,20	27.300	8.190	5.460	
9	Nấm hương khô	Kg	0,10			0,07	0,03	325.500	22.785	9.765	
10	Mướp	Kg	1,90			1,20	0,70	35.700	42.840	24.990	
11	Thit lợn mông	Kg	0,40			0,28	0,12	149.100	41.748	17.892	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,07	0,03	52.500	3.675	1.575	
13	Rau mùi	Kg	0,10			0,07	0,03	75.600	5.292	2.268	
14	Dầu đậu tương	Kg	0,40			0,20	0,20	73.440	14.688	14.688	
15	Bột canh	Kg	0,15			0,10	0,05	29.160	2.916	1.458	
16	Nước mắm cá	Kg	0,10			0,07	0,03	28.080	1.966	842	
17	Hành củ tươi	Kg	0,09			0,05	0,04	73.500	3.675	2.940	
18	Dưa hấu	Kg	5,20			3,20	2,00	25.200	80.640	50.400	
19	Bánh đa	Kg	2,60			2,60		28.080	73.008		
20	Tôm nớt	Kg	0,40			0,40		296.100	118.440		
21	Thit lợn mông	Kg	0,40			0,40		149.100	59.640		
22	Gạo tẻ máy	Kg	0,70				0,70	25.200		17.640	
23	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	37.800		3.780	
24	Cá chép	Kg	1,50				1,50	79.800		119.700	
25	Thit lợn mông	Kg	0,60				0,60	149.100		89.460	
26	Cà rốt	Kg	0,40				0,40	25.200		10.080	
27	Rau răm	Kg	0,05				0,05	52.500		2.625	
	Cộng								**1.062.541**	**689.921**	
	Tổng cộng								**1.752.462**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Nguyễn Thị Mến	

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
UỶ BAN NHÂN DÂN H.AN LÃO TỈNH HẢI PHÒNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 19 tháng 04 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 76** **- 3 tuổi: 17** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 46 **- 4 tuổi: 16** **+ Nhà trẻ: 30** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 13 **- Cơm thường: 30**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	0,66	0,44	0,66	0,44	178,2	118,8			171,6	114,4			250,8	167,2	3.260,4	2.173,6
2	Gạo tẻ máy	3,40	1,60	3,40	1,60			268,6	126,4			34,0	16,0	2.580,6	1.214,4	11.696,0	5.504,0
3	Thịt vịt	1,30	0,60	0,59	0,27	104,1	48,1			127,5	58,9					1.562,0	720,9
4	Thit lợn mông	0,60	0,30	0,59	0,29	111,7	55,9			219,3	109,7					1.975,7	987,8
5	Đậu phụ	0,40	0,20	0,40	0,20			43,6	21,8			21,6	10,8	2,8	1,4	380,0	190,0
6	Khoai tây	0,30	0,20	0,26	0,17			5,2	3,5			0,3	0,2	54,5	36,4	242,7	161,8
7	Bí ngô	0,30	0,20	0,25	0,16			0,7	0,5			0,2	0,2	15,0	10,0	66,2	44,1
8	Cà chua	0,30	0,20	0,29	0,19			1,7	1,1			0,6	0,4	11,4	7,6	57,0	38,0
9	Nấm hương khô	0,07	0,03	0,06	0,03			22,7	9,7			2,5	1,1	14,8	6,3	172,6	74,0
10	Mướp	1,20	0,70	0,97	0,57			8,8	5,1			1,9	1,1	27,3	15,9	165,6	96,6
11	Thit lợn mông	0,28	0,12	0,27	0,12	52,1	22,3			102,4	43,9					922,0	395,1
12	Hành lá (hành hoa)	0,07	0,03	0,06	0,02			0,7	0,3					2,4	1,0	12,3	5,3
13	Rau mùi	0,07	0,03	0,06	0,03			1,5	0,7			0,3	0,1	0,1	0,1	9,5	4,1
14	Dầu đậu tương	0,20	0,20	0,20	0,20							200,0	200,0			1.800,0	1.800,0
15	Bột canh	0,10	0,05	0,10	0,05												
16	Nước mắm cá	0,07	0,03	0,07	0,03	3,6	1,5			0,0	0,0			2,5	1,1	24,5	10,5
17	Hành củ tươi	0,05	0,04	0,04	0,03			0,5	0,4			0,2	0,1	1,7	1,3	9,9	7,9
18	Dưa hấu	3,20	2,00	1,66	1,04			20,0	12,5			3,3	2,1	38,3	23,9	266,2	166,4
19	Bánh đa	2,60		2,60				184,6				59,8		1.289,6		5.096,0	
20	Tôm nớt	0,40		0,36		66,2				6,5						324,0	
21	Thit lợn mông	0,40		0,39		74,5				146,2						1.317,1	
22	Gạo tẻ máy		0,70		0,70				55,3				7,0		531,3		2.408,0
23	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
24	Cá chép		1,50		0,90		144,0				32,4						864,0
25	Thit lợn mông		0,60		0,59		111,7				219,3						1.975,7
26	Cà rốt		0,40		0,36				5,4				0,7		27,9		139,6
27	Rau răm		0,05		0,04				1,8						1,1		11,3
	Cộng					**590,5**	**502,3**	**558,7**	**253,0**	**773,5**	**578,5**	**324,7**	**241,3**	**4.291,8**	**2.121,4**	**29.359,8**	**18.122,7**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**12,8**	**16,7**	**12,1**	**8,4**	**16,8**	**19,3**	**7,1**	**8,0**	**93,3**	**70,7**	**638,3**	**604,1**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	1.748.000 đ
- Hôm trước mang sang:	823 đ
- Đã chi:	1.752.462 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	4.462 đ
- Luỹ kế:	-3.639

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Cơm, thịt vịt đậu phụ sốt nấm hương
	- Canh mướp nấu thịt/ Dưa hấu tráng
*** Bữa chiều:**	- MG: Bánh đa tôm thịt
	- NT: Cháo cá chép hành răm
***Ăn giữa giờ:**	- Sữa bột Shuzi